

## QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/Ngày: 1881/2025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 02/12/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

| STT   | Mã chứng khoán    | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|-------------------|----------|------------------------|
| Order | Securities symbol | Volume   | Weighting              |
| 1     | ACB               | 7.200    | 5,87%                  |
| 2     | BID               | 200      | 0,25%                  |
| 3     | CTG               | 1.400    | 2,30%                  |
| 4     | EIB               | 2.900    | 2,14%                  |
| 5     | HCM               | 900      | 0,68%                  |
| 6     | HDB               | 6.500    | 6,95%                  |
| 7     | LPB               | 1.900    | 3,09%                  |
| 8     | MBB               | 12.400   | 9,77%                  |
| 9     | MSB               | 2.400    | 1,05%                  |
| 10    | NAB               | 200      | 0,10%                  |
| 11    | OCB               | 200      | 0,08%                  |
| 12    | SHB               | 14.500   | 8,37%                  |
| 13    | SSB               | 500      | 0,29%                  |
| 14    | SSI               | 6.500    | 7,06%                  |
| 15    | STB               | 5.100    | 8,48%                  |
| 16    | TCB               | 12.500   | 14,09%                 |
| 17    | TPB               | 2.500    | 1,44%                  |
| 18    | VCB               | 1.400    | 2,73%                  |
| 19    | VCI               | 800      | 0,91%                  |
| 20    | VIB               | 2.400    | 1,50%                  |
| 21    | VIX               | 5.300    | 4,41%                  |
| 22    | VND               | 2.400    | 1,48%                  |
| 23    | VPB               | 15.900   | 15,82%                 |



|            |                           |                      |               |
|------------|---------------------------|----------------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Chứng khoán/Stock</b>  | <b>2.911.795.000</b> | <b>98,85%</b> |
| <b>II</b>  | <b>Tiền/Cash(VND)</b>     | <b>33.801.030</b>    | <b>1,15%</b>  |
| <b>III</b> | <b>Tổng/Total (=I+II)</b> | <b>2.945.596.030</b> | <b>100%</b>   |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

|                                                                                   |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) | <b>2.911.795.000</b> |
| + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)                 | <b>2.945.596.030</b> |
| + Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)                                        | <b>33.801.030</b>    |

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                                  | Lý do                                                                                                                                                      |
|-----|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to                                                         | Reason                                                                                                                                                     |
| 1   | BID             | 36.950                             | BSC                                                                | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |
| 2   | HCM             | 22.100                             | HSC                                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                                         |
| 3   | SSI             | 32.000                             | SSI                                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                                         |
| 4   | VCI             | 33.400                             | VIETCAP                                                            | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                                         |
| 5   | VIB             | 18.350                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |



Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria                                                           | Kỳ này/This Period (*)<br>02/12/2025 | Kỳ trước/Last Period(**)<br>01/12/2025 | Chênh lệch/<br>Difference |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued                       | 0,00                                 | 0,00                                   | 0,00                      |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed                            | 0,00                                 | 0,00                                   | 0,00                      |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares                         | 16.900.000,00                        | 16.900.000,00                          | 0,00                      |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price                                     | 29.650,00                            | 29.620,00                              | 30,00                     |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date |                                      |                                        |                           |
| của quỹ ETF/ of the Fund                                                    | 497.805.729.235,00                   | 500.797.685.161,00                     | -2.991.955.926,00         |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit                                     | 2.945.596.030,00                     | 2.963.299.912,00                       | -17.703.882,00            |
| của 1 CCQ/ per Share                                                        | 29.455,96                            | 29.632,99                              | -177,03                   |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index                                         | 2.882,62                             | 2.862,23                               | 20,39                     |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/12/2025

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/11/2025

Đại diện tổ chức  
Organization representative

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI**

Ms.D.N.: 0102333992 - C.T.I.N.H

Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

**Trần Thùy Linh**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TY  
HỮU HẠN  
Ý QUỸ  
SI  
TP. HÀ NỘI